

THỦ TƯỚNG CHÍNH
PHỦ
Số: 132/2000/QĐ-TTg

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2000

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,*

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Ngành nghề nông thôn và đối tượng áp dụng

1. Ngành nghề nông thôn được quy định trong Quyết định này bao gồm :

a) Sản xuất tiểu, thủ công nghiệp ở nông thôn :

Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản;

Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, cơ khí nhỏ ở nông thôn;

Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn;

b) Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;

c) Xây dựng, vận tải trong nội bộ xã, liên xã và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất và đời sống dân cư nông thôn.

2. Đối tượng áp dụng :

a) Hộ gia đình, cá nhân;

b) Tổ, nhóm hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh.

Sau đây gọi chung là Cơ sở ngành nghề nông thôn.

Điều 2. Chủ trương phát triển ngành nghề nông thôn

1. Nhà nước có quy hoạch và định hướng phát triển các cơ sở ngành nghề nông thôn theo cơ chế thị trường, bảo đảm phát triển bền vững, giữ gìn tốt vệ sinh môi trường nông thôn, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn; đồng thời có quy hoạch các cơ sở ngành nghề truyền thống phải gắn với phát triển ngành du lịch văn hóa.

2.Nhà nước có chính sách khuyến khích việc tiêu thụ và sử dụng các sản phẩm ngành nghề nông thôn, nhất là các sản phẩm sử dụng nguồn nguyên liệu tự nhiên trong nước(gỗ, mây, tre, lá...) nhằm hạn chế một phần tác hại đến môi trường của các sản phẩm chất thải hóa chất nhựa công nghiệp.

3.Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện và có chính sách bảo vệ quyền lợi hợp pháp các cơ sở sản xuất, kinh doanh ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 1 của Quyết định này, nhất là các ngành nghề truyền thống nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, thu hút nhiều lao động, góp phần giải quyết việc làm ở nông thôn, xóa đói, giảm nghèo, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc.

4.Nhà nước bảo hộ quyền lợi hợp pháp, bảo vệ quyền sở hữu về tài sản, bí quyết công nghệ, phát minh sáng chế, bản quyền và quyền sở hữu công nghiệp, mẫu mã, kiểu dáng công nghiệp của các cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề ở nông thôn.

5.Khuyến khích việc tự nguyện thành lập các hiệp hội theo ngành nghề hoặc theo địa phương nhằm hỗ trợ thiết thực cho các cơ sở ngành nghề phát triển, phản ánh tâm tư nguyện vọng của cơ sở, tham gia ý kiến với cơ quan Nhà nước trong việc hoạch định cơ chế, chính sách phát triển ngành nghề nông thôn.

6.Khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân huy động các nguồn lực xã hội triển khai các hoạt động trợ giúp, tư vấn, thông tin, tiếp thị, đào tạo nghề, khuyến công, nghiên cứu công nghệ, kiểu dáng, mẫu mã cho phát triển ngành nghề nông thôn.

Điều 3. Đất đai

1.Các cơ sở ngành nghề nông thôn đang sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp thì được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền (tỉnh, huyện) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để họ yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

2.Hàng năm, theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Nhà nước cho phép chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp để phát triển ngành nghề nông thôn.

Đối với địa phương có nhiều cơ sở ngành nghề nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cấp xã quy hoạch đất đai, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm tiểu thủ công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở ngành nghề nông thôn thuê đất đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất.

3.Các cơ sở ngành nghề nông thôn có nhu cầu sử dụng đất để di dời các cơ sở sản xuất cũ chật hẹp, ô nhiễm môi trường hoặc có nhu cầu thuê đất để xây dựng cơ sở sản xuất mới, để bảo vệ, chăm sóc, phục hồi, gây trồng vùng nguyên liệu thì được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ưu tiên cho thuê đất với mức giá thuê đất thấp nhất.

4.Thủ tục thuê đất :

Đơn xin thuê đất gồm các nội dung sau :

- Tên tổ chức hoặc cá nhân (không phân biệt người thuê đất có hay không có hộ khẩu thường trú tại địa phương).
- Mục đích sử dụng đất.
- Địa điểm và diện tích đất cần thuê.
- Thời hạn thuê đất.
- Cam đoan sử dụng đất đúng mục đích.

Sau khi nhận được đơn xin thuê đất của các cơ sở ngành nghề, trong thời gian 15 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã nhận xét và đề nghị lên Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu là đơn của hộ gia đình, cá nhân, tổ, nhóm hợp tác, hợp tác xã) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu là đơn của doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh).

Sau khi nhận được đơn xin thuê đất của các cơ sở ngành nghề và ý kiến đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc tỉnh trong thời gian 15 ngày phải trả lời và hướng dẫn cơ sở ngành nghề làm các thủ tục tiếp theo về thuê đất.

5. Tiền cho thuê đất được để lại ngân sách xã để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng của địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Tổng cục Địa chính và Bộ Tài chính có trách nhiệm theo dõi và hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện thủ tục thuê đất và chính sách sử dụng tiền thuê đất quy định tại Điều này.

Điều 4. Nguyên liệu phục vụ sản xuất

1. Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào yêu cầu phát triển ngành nghề nông thôn của địa phương mình, lập quy hoạch, kế hoạch phát triển các vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản để bảo đảm nguồn nguyên liệu tại chỗ, ổn định cho ngành nghề nông thôn phát triển.

2. Cơ sở ngành nghề nông thôn có nhu cầu khai thác nguyên liệu thuộc tài nguyên khoáng sản được ưu tiên cấp giấy phép khai thác và sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với nguyên liệu thuộc tài nguyên rừng, ngoài phần nguyên liệu từ rừng tự nhiên do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối trong kế hoạch khai thác và sử dụng hàng năm, khuyến khích các cơ sở sử dụng nguyên liệu từ rừng trồng và nguyên liệu nhập khẩu.

Đối với các sản phẩm lâm nghiệp không thuộc danh mục cấm xuất khẩu thì khi xuất khẩu, cơ sở không phải khai báo về nguồn gốc nguyên liệu và không bị hạn chế hạn ngạch xuất khẩu.

4. Khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp sản xuất hoặc sơ chế nguyên liệu phục vụ cho ngành nghề nông thôn.

Điều 5. Đầu tư, tín dụng

1. Các cơ sở ngành nghề nông thôn được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

2. Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư có nhiệm vụ xác định rõ quyền được hưởng ưu đãi đầu tư của các cơ sở ngành nghề nông thôn trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư; các cơ quan thực thi tiếp theo có trách nhiệm bảo đảm các quyền đó cho cơ sở ngành nghề nông thôn, không được đòi hỏi thêm bất cứ thủ tục gì khác.

3. Đối với các cơ sở ngành nghề nông thôn có dự án đầu tư tốt, được Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, sẽ được Quỹ Hỗ trợ phát triển cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; bảo lãnh tín dụng đầu tư theo các điều kiện, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Bộ Tài chính hướng dẫn các điều kiện cụ thể để các cơ sở ngành nghề nông thôn được hưởng chính sách này.

4. Cơ sở ngành nghề nông thôn không đủ điều kiện bảo đảm tiền vay bằng tài sản cầm cố, thế chấp thì được vay vốn theo quy định về hoạt động bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba.

5. Cơ sở ngành nghề nông thôn được vay vốn của các tổ chức tín dụng dưới hình thức bảo lãnh bằng tín chấp của tổ chức, đoàn thể chính trị - xã hội theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 1999 về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng.

6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo các tổ chức tín dụng hướng dẫn cơ sở ngành nghề nông thôn biết thủ tục vay vốn đơn giản, thông báo công khai, có hình thức cho vay thích hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở này vay vốn phát triển sản xuất.

Điều 6. Thuế và lệ phí

1. Cơ sở ngành nghề nông thôn được hưởng mức thuế ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 về thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật thuế tài nguyên.

2. Cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện việc đóng phí, lệ phí theo quy định tại Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 1999 của Chính phủ, bãi bỏ và nghiêm cấm việc thu các loại phí và lệ phí khác trái pháp luật đối với các cơ sở ngành nghề nông thôn.